

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1091 /QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Tuy Phước)

ĐVT: trđ

S TT	Chỉ tiêu	Số dự toán					
		HĐND Tỉnh giao			HĐND xã giao		
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng cộng
I	TỔNG SỐ CHI	109.196	152.178	261.374	109.196	164.002	273.198
1	Chi công tác DQTV và TTXH	1.465	0	1.465	1.465	5.708	7.173
	Chi dân quân tự vệ	751	0	751	751	2.884	3.635
	Chi an ninh trật tự	714	0	714	714	2.824	3.538
2	Chi giáo dục	4.023	85.534	89.557	4.023	85.534	89.557
3	Chi chuyển giao công nghệ		0	0		0	0
4	Chi y tế	40	0	40	40	57	97
5	Chi văn hoá thông tin	11.714	2.327	14.041	11.714	2.708	14.422
6	Trung tâm học tập cộng đồng					150	150
7	Chi phát thanh truyền hình		474	474		474	474
8	Chi thể dục thể thao	3.808	479	4.287	3.808	479	4.287
9	Chi bảo vệ môi trường	2.743	4.968	7.711	2.743	4.968	7.711
10	Chi sự nghiệp kinh tế	78.593	8.731	87.324	78.593	12.656	91.249
	Giao thông	61.074	716	61.790	61.074	716	61.790
	Nông, lâm, thủy lợi, hải sản		425	425		1.133	1.133
	Thị chính	16.766	3.854	20.620	16.766	4.567	21.333
	Thương mại, du lịch			0		0	0
	Các hoạt động kinh tế khác	753	3.736	4.489	753	6.240	6.993
11	Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.246	32.875	37.121	4.246	34.416	38.662
	Chi Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.246	16.700	20.946	4.246	16.900	21.146
	Trung tâm hành chính công		713	713		713	713
	Chi Đảng		7.962	7.962		9.203	9.203
	Chi MTTQVN xã		7.500	7.500		7.600	7.600
12	Chi công tác xã hội	2.564	15.790	18.354	2.564	15.790	18.354
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định			0			0
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa			0			0
	Trợ cấp xã hội	2.564	13.919	16.483	2.564	13.919	16.483
	Khác		1.871	1.871		1.871	1.871
13	Chi khác		209	209		209	209
14	Dự phòng chi		791	791		791	791
15	Chi chuyển nguồn sang năm sau					62	62